

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM



Mẫu B01- DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	439,508,716,271	528,042,970,474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,607,169,450	9,288,828,430
Tiền	111	5,548,885,422	9,231,596,778
Các khoản tương đương tiền	112	58,284,028	57,231,652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	375,000	375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(198,500)	(198,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	269,354,189,752	356,870,480,998
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	251,860,592,042	326,700,116,671
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,196,270,334	2,515,178,356
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	189,000,000	275,628,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13,402,477,086	27,936,235,584
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(294,149,710)	(556,677,613)
IV. Hàng tồn kho	140	69,542,842,856	70,350,700,668
Hàng tồn kho	141	76,982,113,035	78,114,413,838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(7,439,270,179)	(7,763,713,170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	95,004,139,213	91,532,585,378
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,193,443,704	2,275,997,863
Thuế GTGT được khấu trừ	152	92,619,638,050	89,209,519,008
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	191,057,459	47,068,507
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	293,374,813,522	292,785,331,786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1,407,580,549	1,937,504,487
Phải thu về cho vay dài hạn	215	593,663,309	719,663,309
Phải thu dài hạn khác	216	813,917,240	1,217,841,178
II. Tài sản cố định	220	174,073,467,764	178,254,778,859
1. TSCĐ hữu hình	221	147,291,351,847	134,100,281,336

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
- Nguyên giá	222	490,225,335,002	445,361,865,831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(342,933,983,155)	(311,261,584,495)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	18,546,929,323	35,396,619,134
- Nguyên giá	225	21,206,566,351	50,554,995,462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(2,659,637,028)	(15,158,376,328)
3. TSCĐ vô hình	227	8,235,186,594	8,757,878,389
- Nguyên giá	228	15,615,132,992	15,615,132,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,379,946,398)	(6,857,254,603)
III. Bất động sản đầu tư	230	37,154,249,692	38,453,223,079
- Nguyên giá	231	43,378,125,925	43,378,125,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(6,223,876,233)	(4,924,902,846)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,953,183,429	874,263,848
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,953,183,429	874,263,848
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	33,040,000,000	30,100,000,000
Đầu tư vào công ty con	251	33,040,000,000	30,100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	41,746,332,088	43,165,561,513
Chi phí trả trước dài hạn	261	39,166,078,888	41,415,408,992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,580,253,200	1,750,152,521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	732,883,529,792	820,828,302,260
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	267,083,959,539	332,167,347,679
I. Nợ ngắn hạn	310	258,139,314,818	326,541,174,029
Phải trả người bán ngắn hạn	311	119,749,754,154	197,938,611,145
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,347,212,129	61,216,643
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,730,496,394	488,483,672
Phải trả người lao động	314	178,950,900	364,274,340
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,800,796,825	1,153,938,233
Phải trả ngắn hạn khác	319	66,078,326,363	62,406,884,707
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	58,247,690,113	62,124,119,832
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,006,087,940	2,003,645,457
II. Nợ dài hạn	330	8,944,644,721	5,626,173,650
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	49,870,420	
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	484,080,436

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	8,823,559,551	5,086,553,464
Dự phòng phải trả dài hạn	342	54,214,750	55,539,750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	465,799,570,253	488,660,954,581
I. Vốn chủ sở hữu	410	465,799,570,253	488,660,954,581
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5,915,838,779	5,915,838,779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77,423,316,946	100,284,701,274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	87,845,062,791	99,847,494,223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(10,421,745,845)	437,207,051
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	732,883,529,792	820,828,302,260

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/09	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	101,193,804,026	88,655,199,671	273,622,577,423	235,023,283,603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	53,797,205		189,357,725	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	101,140,006,821	88,655,199,671	273,433,219,698	235,023,283,603
4. Giá vốn hàng bán	11	102,761,232,162	72,669,986,313	257,161,728,914	215,914,838,373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(1,621,225,341)	15,985,213,358	16,271,490,784	19,108,445,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	388,703,145	29,577,784	16,151,683,494	1,578,485,924
7. Chi phí tài chính	22	735,783,689	1,468,203,352	2,566,418,012	5,281,689,335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	702,510,945	1,369,668,838	2,530,648,833	5,082,956,477
8. Chi phí bán hàng	25	2,332,836,262	2,253,326,334	8,873,594,872	7,920,438,666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9,311,746,193	8,790,489,689	27,448,215,993	25,704,913,155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	(13,612,888,340)	3,502,771,767	(6,465,054,599)	(18,220,110,002)
11. Thu nhập khác	31	11,744,697	11,272,455	105,465,114	568,052,967
12. Chi phí khác	32	16,920		1,503,796,052	11,350,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	11,727,777	11,272,455	(1,398,330,938)	556,702,967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(13,601,160,563)	3,514,044,222	(7,863,385,537)	(17,663,407,035)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	544,521,771		3,388,460,986	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(96,658,744)	(202,367,676)	(830,100,678)	686,114,495
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(14,049,023,590)	3,716,411,898	(10,421,745,845)	(18,349,521,531)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2024	Ngày 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7,863,385,537)	(17,663,407,035)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22,740,859,902	22,439,768,354
- Các khoản dự phòng	03	(588,295,894)	(4,734,586,105)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,237,858)	142,419,506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16,094,277,226)	(1,542,867,703)
- Chi phí lãi vay	06	2,530,648,833	5,082,956,477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	723,312,220	3,724,283,494
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	84,669,623,215	(41,746,486,931)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,132,300,803	4,022,730,186
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70,993,087,645)	91,770,690,443
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,331,884,263	3,091,649,445
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,530,648,833)	(5,082,956,477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,335,024,968)	(1,130,171,723)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,392,157,055	50,338,998,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19,962,382,590)	(3,673,096,265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,313,644,237	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,250,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,439,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,940,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16,132,872,381	1,542,867,704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,266,865,972)	(2,130,228,561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	128,496,539,149	59,315,520,854
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(129,959,012,886)	(101,732,953,715)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8,101,685,062)	(10,428,191,880)

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2024	Ngày 30/09/2023
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,243,413,000)	(4,699,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,807,571,799)	(52,850,324,541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,682,280,716)	(4,641,554,446)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,288,828,430	8,013,581,332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	621,736	6,802,503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,607,169,450	3,378,829,389

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 28 tháng 10 năm 2024
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

I- THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất và bán điệnnăng lượng mặt trời	100%	100%

Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu

Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An

SX dây thừng,
lưới đánh cá phục
vụ cho ngành
đánh bắt thủy, hải
sản

100%

100%

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 30/09/2024.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Tiền mặt	415,589,693	594,903,490
Tiền gửi ngân hàng	5,133,295,729	8,636,693,288
Tiền gửi có kỳ hạn	58,284,028	57,231,652
Tổng cộng	5,607,169,450	9,288,828,430

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	(198,500)
Tổng cộng	375,000	375,000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
1- Bên thứ 3	3,806,750,721	362,341,540
Hiệu Buôn Dung	166,329,133	238,329,133
Các đối tượng khác	3,640,421,588	124,012,407
2- Bên liên quan	248,053,841,321	326,111,215,130
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	787,586,198	1,581,611,269
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	562,320	99,898,716
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	246,668,071,665	324,429,705,145

Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	597,621,138	
Tổng cộng (1)+(2)	251,860,592,042	326,700,116,671
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(294,149,710)	(556,677,613)
GIÁ TRỊ THUẦN	251,566,442,332	326,143,439,058

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
1-Bên thứ 3	1,936,679,214	1,557,678,559
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.		627,095,160
Công ty TNHH Taka Plus	500,000,000	500,000,000
Các đối tượng khác	1,436,679,214	430,583,399
2- Bên liên quan	2,259,591,120	958,531,297
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	46,440,000	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	2,213,151,120	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương		958,531,297
Tổng cộng (1)+(2)	4,196,270,334	2,515,178,356

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	189,000,000	275,628,000
Tổng cộng	189,000,000	275,628,000
Trong đó bên liên quan		
Mr. Sawas Dee Nikom - Ngắn hạn	63,000,000	252,000,000
Mr. Sawas Dee Nikom -Dài hạn	719,663,309	719,663,309
	782,663,309	971,663,309

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	1,726,919,801	615,429,770
Tạm ứng cho nhà phân phối		3,727,000,000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	843,613,381	842,391,117
Tạm ứng nhân viên	1,601,645,748	948,820,730

Các khoản ký quỹ, ký cược	964,610,000	4,775,428,000
Phải trả và phải nộp khác		
Chi hộ	9,108,625,456	17,027,165,967
Tổng cộng	13,402,477,086	27,936,235,584

Trong đó bên liên quan

Ông Veerapong Sawatyanon	1,022,753,705	570,584,705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	382,020,000	
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	19,259,625	
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	9,089,365,831	17,027,165,967
Tổng cộng	10,513,399,161	17,597,750,672

Dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược	813,917,240	1,217,841,178
---------------------------	-------------	---------------

Các bên liên quan

Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	296,117,240	296,117,240
--	-------------	-------------

07- Hàng tồn kho

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	30,576,022,714	21,099,456,532
Công cụ, dụng cụ	1,397,670,497	1,443,033,130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,946,279,232	3,751,240,101
Thành phẩm	33,924,790,263	44,703,369,661
Hàng hóa	7,137,350,329	7,117,314,414
Tổng cộng	76,982,113,035	78,114,413,838
Dự phòng hàng tồn kho	(7,439,270,179)	(7,763,713,170)
GIÁ TRỊ THUẦN	69,542,842,856	70,350,700,668

08. Chi phí trả trước

Ngắn hạn	Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng		218,299,534	440,436,257

Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1,975,144,170	1,835,561,606
Tổng cộng	2,193,443,704	2,275,997,863

Dài hạn

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ trên 12 tháng	4,769,877,144	5,303,462,849
Tiền thuê đất trả tiền một lần	32,235,286,736	33,036,396,600
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	2,160,915,008	3,075,549,543
Tổng cộng	39,166,078,888	41,415,408,992

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	109,972,160,918	324,989,933,285	8,006,595,967	2,393,175,661	445,361,865,831
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành		14,335,695,455		100,580,455	14,436,275,910
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		30,929,560,867			30,929,560,867
Thanh lý trong năm		(502,367,606)			(502,367,606)
Ngày 30/09/2024	109,972,160,918	369,752,822,001	8,006,595,967	2,493,756,116	490,225,335,002
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(61,165,808,198)	(240,555,965,549)	(7,376,317,127)	(2,163,493,620)	(311,261,584,494)
Khấu hao trong năm	(4,013,998,402)	(13,603,139,916)	(66,531,022)	(66,692,546)	(17,750,361,886)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(14,373,581,953)			(14,373,581,953)
Thanh lý trong năm		451,545,178			451,545,178
Ngày 30/09/2024	(65,179,806,600)	(268,081,142,240)	(7,442,848,149)	(2,230,186,166)	(342,933,983,155)
3- Giá trị còn lại					
Số đầu năm	48,806,352,720	84,433,967,736	630,278,840	229,682,041	134,100,281,337
Ngày 30/09/2024	44,792,354,318	101,671,679,761	563,747,818	263,569,950	147,291,351,847

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			

Số đầu năm	2,728,847,348	12,886,285,644	15,615,132,992
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Ngày 30/09/2024	2,728,847,348	12,886,285,644	15,615,132,992
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(2,728,847,348)	(4,128,407,255)	(6,857,254,603)
Khấu hao trong năm		(522,691,795)	(522,691,795)
Ngày 30/09/2024	(2,728,847,348)	(4,651,099,050)	(7,379,946,398)
3- Giá trị còn lại			
Số đầu năm		8,757,878,389	8,757,878,389
Ngày 30/09/2024		8,235,186,594	8,235,186,594

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	50,554,995,462	50,554,995,462
Mua lại TSCĐ thuê tài chính và kết chuyển TS	(29,348,429,111)	(29,348,429,111)
Ngày 30/09/2024	21,206,566,351	21,206,566,351
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	(15,158,376,328)	(15,158,376,328)
Khấu hao trong năm	(3,237,104,294)	(3,237,104,294)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	21,055,117,650	
Ngày 30/09/2024	(2,659,637,028)	(2,659,637,028)
3- Giá trị còn lại		
Số đầu năm	35,396,619,134	35,396,619,134
Ngày 30/09/2024	18,546,929,323	18,546,929,323

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	43,378,125,925	43,378,125,925
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Ngày 30/09/2024	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		

Số đầu năm	(4,924,902,846)	(4,924,902,846)
Khấu hao trong năm	(1,298,973,387)	(1,298,973,387)
Ngày 30/09/2024	(6,223,876,233)	(6,223,876,233)

3- Giá trị còn lại

Số đầu năm	38,453,223,079	38,453,223,079
Ngày 30/09/2024	37,154,249,692	37,154,249,692

13-Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	5,433,183,429	420,365,000
Xây dựng cơ bản	520,000,000	180,000,000
Sửa Chữa lớn TSCĐ		273,898,848
Tổng cộng	5,953,183,429	874,263,848

14- Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Ngày 30/09/2024		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	100	20,100,000,000	100	20,100,000,000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	100	10,000,000,000	100	10,000,000,000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	100	2,940,000,000	100	
Tổng cộng		33,040,000,000		30,100,000,000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	2,495,723,531	1,702,154,278
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	84,529,669	47,998,243
Tổng cộng	2,580,253,200	1,750,152,521
	2,580,253,200	1,750,152,521

16. Phải trả người bán

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
1-Bên thứ 3	3,977,613,365	6,102,259,211
Công ty cổ phần INTERLINK		575,180,549
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	89,676,980	262,806,724
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	175,824,000	447,972,133
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	179,280,000	358,560,000
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	277,225,642	118,516,652

Công ty TNHH TM DV Mộc Khang Long	932,996,642	
Các đối tượng khác	2,322,610,101	4,339,223,153
2- Bên liên quan	115,772,140,789	191,836,351,934
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	15,775,336,520	12,901,310,460
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	936,754,168	2,941,550,800
Công ty cổ phần VFD	15,179,400	60,717,600
Công ty cổ phần VFI VN	288,772,488	339,376,824
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương		30,534,776
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	43,767,907	253,295,928
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	4,454,000	4,454,000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	597,621,138	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	98,110,255,168	175,305,111,546
Tổng cộng (1)+(2)	119,749,754,154	197,938,611,145

17. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
1-Bên thứ 3	61,401,937	61,216,643
Các đối tượng khác	61,401,937	61,216,643
2- Bên liên quan	2,285,995,486	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	2,285,810,192	
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	185,294	
Tổng cộng	2,347,212,129	61,216,643

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chỉ tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	92,619,638,050	18,466,693,074	21,876,812,116	89,209,519,008
TỔNG CỘNG	92,619,638,050	18,466,693,074	21,876,812,116	89,209,519,008
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7,684,220	320,053,940	327,738,160	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,452,988,808	1,335,024,968	3,539,915,971	248,097,805
Thuế thu nhập cá nhân	195,755,398	1,882,211,903	1,837,581,434	240,385,867
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	74,067,968	366,228,396	440,296,364	
Tổng cộng	2,730,496,394	3,903,519,207	6,145,531,929	488,483,672

19. Phải trả người lao động

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	178,950,900	364,274,340
Tổng cộng	178,950,900	364,274,340

20. Chi phí trích trước

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Trích chi phí kiểm toán	228,153,411	367,079,998
Chi phí trích trước	5,261,318,414	776,208,235
Trích trước chi phí tiền com nhân viên	281,775,000	
Trích trước chi phí vận Chuyển	29,550,000	10,650,000
	5,800,796,825	1,153,938,233

21. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	92,093,682	136,303,632
Bảo hiểm xã hội	300,221,023	869,089,480
Bảo hiểm y tế	54,775,835	154,476,900
Phải trả cổ tức	57,280,827,155	51,693,246,155
Bảo hiểm thất nghiệp	26,202,861	68,180,960
Phải trả, phải nộp khác	127,051,333	201,118,360
Thu hộ	8,197,154,474	9,284,469,220
Tổng cộng	66,078,326,363	62,406,884,707

Trong đó Bên liên quan

Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	9,305,129,467	9,284,469,220
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	19,259,625	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	45,057,888,155	45,523,367,607
Công ty cổ phần VFD	48,328,767	98,575,342
Tổng cộng	54,430,606,014	54,906,412,169

Dài hạn

Ký quỹ	17,000,000	484,080,436
--------	------------	-------------

22. Vay và nợ thuê tài Chính

Tên ngân hàng	Ngày 30/09/2024	Trả nợ trong năm	Vay trong năm	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn	56,481,897,063	119,903,430,134	128,496,539,149	47,888,788,048
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		24,120,114,248		24,120,114,248
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh		8,341,910,769	573,236,969	7,768,673,800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	37,981,897,063	65,441,405,117	103,423,302,180	
Công ty cổ phần VFD	10,500,000,000	12,000,000,000	16,500,000,000	6,000,000,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	8,000,000,000	10,000,000,000	8,000,000,000	10,000,000,000
Vay ngân hàng đến hạn trả		5,746,047,288		5,746,047,288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		5,746,047,288		5,746,047,288
Thuê tài chính đến hạn trả	1,765,793,049	8,101,685,062	1,378,193,583	8,489,284,528
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	1,359,781,499	4,484,100,809	777,017,968	5,066,864,340
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN		3,422,420,188		3,422,420,188
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	406,011,550	195,164,065	601,175,615	
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	58,247,690,112	133,751,162,484	129,874,732,732	62,124,119,864
Các khoản vay dài hạn		4,309,535,464		4,309,535,464
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		4,309,535,464		4,309,535,464
Các khoản vay thuê tài chính	8,823,559,551	1,378,193,583	9,424,735,166	777,017,968
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	6,996,507,566	777,017,968	6,996,507,566	777,017,968
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN				
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	1,827,051,985	601,175,615	2,428,227,600	
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	8,823,559,551	5,687,729,047	9,424,735,166	5,086,553,432
TỔNG VAY	67,071,249,663	139,438,891,531	139,299,467,898	67,210,673,296
Trong đó vay của bên liên quan				
Công ty liên quan	Ngày 30/09/2024	Trả nợ trong năm	Vay trong năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần VFD	10,500,000,000	12,000,000,000	16,500,000,000	6,000,000,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	8,000,000,000	10,000,000,000	8,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	18,500,000,000	22,000,000,000	24,500,000,000	16,000,000,000

23- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 30/09/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	2,003,645,457	46,887,615
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,608,644,483	6,267,497,622
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
Số dư cuối năm	3,006,087,940	2,003,645,457

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số đầu năm 2023	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	119,776,978,845	5,915,383,779	508,152,777,152
Lợi nhuận thuần trong năm					437,663,051		437,663,051
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6,267,497,622)		(6,267,497,622)
Công bố chia cổ tức					(13,661,988,000)		(13,661,988,000)
Số cuối năm 2023	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	100,285,156,274	5,915,383,779	488,660,954,581
NĂM NAY							
Lợi nhuận thuần trong năm					(10,421,745,845)		(10,421,745,845)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5,608,644,483)		(5,608,644,483)
Công bố chia cổ tức					(6,830,994,000)		(6,830,994,000)
Ngày 30/09/2024	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	77,423,771,946	5,915,383,779	465,799,570,253

b. Chi tiết vốn cổ phần

Tên cổ công	Số lượng CP	Mệnh giá CP	Trị giá	% sở hữu
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	10,000	179,029,090,000	65.4%
Cổ đông khác	9,463,567	10,000	94,635,670,000	34.6%
Tổng cộng	27,366,476		273,664,760,000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 3		Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	98,909,065,297	85,687,268,662	267,852,845,870	226,720,284,377
Doanh thu bán phế phẩm	847,654,416	1,131,760,252	2,268,901,584	2,434,352,287
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	1,437,084,313	1,836,170,757	3,500,829,969	5,868,646,939
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101,193,804,026	88,655,199,671	273,622,577,423	235,023,283,603

Trong đó doanh thu từ bên liên quan

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	99,914,801,372	86,465,527,984	270,860,952,901	229,749,982,539
---	----------------	----------------	-----------------	-----------------

Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	398,595,985		398,595,985	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	847,654,416	1,131,760,252	2,268,901,584	2,434,352,287
	101,161,051,773	87,597,288,236	273,528,450,470	232,184,334,826
Doanh thu bên thứ 3	32,752,253	1,057,911,435	94,126,953	2,838,948,777
Tổng cộng	101,193,804,026	88,655,199,671	273,622,577,423	235,023,283,603
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Các khoản giảm trừ	(53,797,205)		(189,357,725)	
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	101,140,006,821	88,655,199,671	273,433,219,698	235,023,283,603
26- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn thành phẩm	100,707,774,962	70,747,171,034	251,765,241,954	211,319,237,085
Giá vốn phế phẩm	1,026,728,600	1,380,071,084	2,698,243,480	2,985,066,884
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	1,026,728,600	542,744,195	2,698,243,480	1,610,534,404
Tổng giá vốn	102,761,232,162	72,669,986,313	257,161,728,914	215,914,838,373
27- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147,855,167	1,898,763	366,432,381	12,147,703
Lãi thu hồi đầu tư vào công ty con			15,000,000,000	
Lãi hợp đồng hợp tác nhà phân phối	286,200,000		766,440,000	1,530,720,000
Chênh lệch tỷ giá	(45,352,022)	27,679,021	18,811,113	35,618,221
Tổng doanh thu tài chính	388,703,145	29,577,784	16,151,683,494	1,578,485,924
28 - Chi phí tài chính				
Lãi vay	702,510,945	1,369,668,838	2,530,648,833	5,082,956,477
Khác	33,272,744	98,534,514	35,769,179	198,732,858
Tổng cộng	735,783,689	1,468,203,352	2,566,418,012	5,281,689,335
29- Chi phí bán hàng				
Chi phí lương	120,486,431	57,553,992	335,252,049	193,429,097
Chi phí thuê	269,161,667	245,195,833	802,151,667	1,446,149,169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,132,076,290	969,989,748	3,298,669,266	3,115,727,232
Chi phí khác	811,111,874	980,586,761	4,437,521,890	3,165,133,168
Tổng cộng	2,332,836,262	2,253,326,334	8,873,594,872	7,920,438,666

30- Chi phí quản lý

Chi phí lương nhân viên quản lý	4,870,188,744	4,584,975,722	14,102,954,425	13,310,293,695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	881,116,613	814,212,188	2,631,651,639	2,371,846,005
Chi phí thuê	626,032,395	683,940,034	1,840,669,845	1,766,696,816
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(6,900,000)	(262,527,903)	(263,952,927)
Chi phí đồ dùng văn phòng	367,883,736	291,724,490	1,207,916,683	984,318,495
Chi phí khấu hao	273,856,508	280,291,681	828,190,776	857,145,013
Chi phí khác	2,292,668,197	2,142,245,574	7,099,360,528	6,678,566,058
Tổng cộng	9,311,746,193	8,790,489,689	27,448,215,993	25,704,913,155

31- Thu nhập khác

Thu nhập khác	11,744,697	11,272,455	105,465,114	568,052,967
Tổng cộng	11,744,697	11,272,455	105,465,114	568,052,967

32- Chi phí khác

Chi phí khác	16,920		1,503,796,052	11,350,000
Tổng cộng	16,920		1,503,796,052	11,350,000
Lãi lỗ từ hoạt động khác	11,727,777	11,272,455	(1,398,330,938)	556,702,967

33- Thuế TNDN

Lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,601,160,563)	3,514,044,222	(7,863,385,537)	(17,663,407,035)
------------------------------	------------------	---------------	-----------------	------------------

	Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế DN hiện hành	3,388,460,986	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(830,100,678)	686,114,495
Lợi nhuận sau thuế	(10,421,745,845)	(18,349,521,531)

34- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Quý 3		Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54,093,302,881	42,370,195,708	130,062,600,048	113,877,879,315
Chi phí nhân công	25,093,863,481	18,943,652,099	64,128,558,403	54,605,304,741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,985,792,099	1,986,397,862	17,999,511,510	6,094,161,015
Chi phí khấu hao	7,572,114,735	7,565,216,115	22,740,859,902	22,439,768,354
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi		1,138,277,054	(586,970,894)	1,598,637,272
Chi phí khác	19,078,421,297	13,267,394,084	46,911,373,848	39,373,051,340
Tổng cộng	111,823,494,493	85,271,132,922	281,255,932,817	237,988,802,037

35- CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Khoản mục	Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế DN hiện hành	3,388,460,986	
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(830,100,678)	686,114,495
Chi phí thuế TNDN	2,558,360,308	686,114,495
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7,863,385,538)	(17,663,407,035)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	(1,572,677,108)	(3,532,681,407)
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	549,342,095	1,095,827,474
Thu nhập không tính thuế (Nhận cổ tức)	(3,000,000,000)	
Chi phí lãi vay giao dịch liên kết vượt 30%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	5,502,431,209	3,122,968,428
Dự phòng thuế thiếu của các năm trước	1,079,264,111	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2,558,360,308	686,114,495

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
2019	Chưa quyết toán	774,571,391	761,014,373	-	-	761,014,373	2024
2020	Chưa quyết toán	850,185,883	807,269,718	-	-	807,269,718	2025

2023	Chưa quyết toán	5,537,181,403	5,218,705,200	-	-	5,218,705,200	2028
2024	Chưa quyết toán	27,835,277,542	27,838,565,458			27,838,565,458	2029
Tổng cộng		34,997,216,219	34,625,554,749			34,625,554,749	

36 - Thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm	Năm 2024	Năm 2023
Trích lập dự phòng phải thu	58,829,942	111,335,523	52,505,581	1,341,067,907
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	1,487,854,036	1,552,742,634	64,888,598	(394,150,687)
Trích trước chi phí	1,124,546,952	210,608,607	(913,938,345)	(223,317,124)
Trích trợ cấp thôi việc	10,842,950	11,107,950	265,000	
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	(186,350,349)	(183,640,436)	2,709,913	(15,044,114)
Lợi nhuận chưa thực hiện	84,529,669	47,998,243	(36,531,425)	(22,441,487)
Tổng cộng	2,580,253,199	1,750,152,521	(830,100,679)	686,114,496

37- Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/09/2024 bao gồm:

Bán hàng hóa, bán thành phẩm Bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2024	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2023
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam			
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Bán thành phẩm	270,860,952,901	229,749,982,539
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán nguyên vật liệu	2,268,901,584	2,434,352,287
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Thuê nhà xưởng	398,595,985	
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Lãi vay	352,397,260	
Tổng cộng		273,880,847,730	232,184,334,826

Mua hàng hóa, Mua thành phẩm, mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ, mua tài sản cố định Bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2024	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2023
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	151,202,292,476	120,902,536,936
	Mua tài sản cố định	11,443,833,333	8,638,214,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	3,754,964,006	848,077,125
	Lãi tiền vay	356,219,179	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	3,200,273,866	5,485,220,000
Công ty cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ	126,495,000	154,878,561
	Lãi tiền vay	550,315,067	
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ	275,078,555	923,601,800
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ	1,965,254,157	1,744,357,779
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	819,209,111	740,997,849
Tổng cộng		173,693,934,750	139,437,884,050

Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán nguyên vật liệu	787,586,198	1,581,611,269
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bán hàng hóa	562,320	99,898,716
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Sử dụng dịch vụ	597,621,138	

Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	Bán thành phẩm	246,668,071,665	324,429,705,145
Tổng cộng		248,053,841,321	326,111,215,130

Trả trước cho người bán ngắn hạn - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Tạm ứng phí bảo trì	46,440,000	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	2,213,151,120	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên liệu, dịch vụ		958,531,297
Tổng cộng		2,259,591,120	958,531,297

Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Ông Veerapong Sawatyanon	Tạm ứng chi phí	1,022,753,705	570,584,705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tạm ứng chi phí	382,020,000	
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	Chi hộ	9,089,365,831	17,027,165,967
Tổng cộng		10,112,119,536	17,597,750,672

Phải trả người bán ngắn hạn - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	15,775,336,520	12,901,310,460
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua thành phẩm, Nguyên vật liệu	936,754,168	2,941,550,800
Công ty cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ	15,179,400	60,717,600
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ	288,772,488	339,376,824
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên VL, sử dụng dịch vụ		30,534,776
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	43,767,907	253,295,928
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Mua nguyên vật liệu	4,454,000	4,454,000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Mua nguyên liệu	98,110,255,168	175,305,111,546
Tổng cộng		115,174,519,651	191,836,351,934

Người mua trả tiền trước ngắn hạn - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên liệu	2,285,810,192	
Tổng cộng		2,285,995,486	

Phải trả ngắn hạn khác - Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 30/09/2024	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	Chi hộ	9,305,129,467	9,284,469,220

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Cổ tức và lãi vay	49,494,163,350	45,523,367,607
Công ty cổ phần VFD	Lãi tiền vay	48,328,767	98,575,342
Tổng cộng		58,847,621,584	54,906,412,169

38-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2024	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2023
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT		
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	1,356,060,000	1,280,910,000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT		47,220,000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	655,000,000	702,470,000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	570,624,000	550,300,000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán		53,122,500
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán		53,122,500
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	292,088,000	310,800,000
Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	53,692,308	
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	919,150,000	893,950,000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	630,450,000	630,250,000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	217,231,000	
Tổng cộng		4,694,295,308	4,522,145,000

38 - Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm 2024 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

VEERAPONG SAWATYANON